TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 66/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 21-08-2019.
V/v: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Nguyên.**
Các Hội thẩm nhân dân:
+ Ông **Huỳnh Văn Lai.**
+ Ông **Phạm Văn Nam.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Thu Trang** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Diệu** - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 213/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2019 về việc: *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 205/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị H** - Sinh năm: 1966, địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Trần Văn T** - Sinh năm: 1961; địa chỉ: Ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22 tháng 5 năm 2019, bản tự khai ngày 14 tháng 6 năm 2019 và trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, nguyên đơn là bà Phạm Thị H trình bày:

Bà và ông T có tổ chức lễ cưới, chung sống với nhau từ năm 1986, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G (nay là huyện C), tỉnh Bến Tre vào năm 1986 nhưng bà đã làm thất lạc giấy chứng nhận kết hôn. Bà và ông T chung sống đến tháng 4 năm 2017 thì không chung sống với nhau nữa do ông T có quen biết, chung sống với người phụ nữ khác và có tham gia chơi đánh bạc. Từ tháng 4 năm 2017 cho đến nay, bà và ông T không quan tâm gì đến cuộc sống của nhau, mạnh ai nấy sống. Bà và ông T không thể đoàn tụ được nên bà yêu cầu ly hôn với ông T, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Bà H và ông T có ba người con chung là: Trần Minh T - Sinh ngày 30/8/1988, Trần Văn V - Sinh ngày 15/10/1990, Trần Vũ L - Sinh ngày 07/8/1997, cả ba người con này đều đã thành niên, có khả năng lao động nên bà không có yêu cầu gì liên quan đến các người con này.

Về tài sản chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà H trình bày là không có.

Bị đơn là ông Trần Văn T vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và cũng không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của ông về các vấn đề có liên quan đến vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà Phạm Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã nêu trên. Ông Trần Văn T vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về việc giải quyết vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H. Cụ thể như sau: Về hôn nhân: Bà Phạm Thị H được ly hôn với ông Trần Văn T. Về con chung: Ba người con chung của bà H và ông T là: Trần Minh T - Sinh ngày 30/8/1988, Trần Văn V - Sinh ngày 15/10/1990, Trần Vũ L - Sinh ngày 07/8/199 đều đã thành niên, có khả năng lao động, bà H, ông T không có yêu cầu gì liên quan đến các người con này nên không xem xét. Về tài sản chung: Không có yêu cầu nên không xem xét. Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Phạm Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc: *"Ly hôn"* với ông Trần Văn T có địa chỉ tại: ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 28, 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Ông Trần Văn T đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng vẫn vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, đồng thời vào ngày 14/6/2019 bà Phạm Thị H có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và xét xử vắng mặt ông Trần Văn T là phù hợp với quy định tại các điều 207, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Bà H trình bày: Bà và ông T có đăng ký kết tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G (nay là huyện C), tỉnh Bến tre vào năm 1986 nhưng bà không cung cấp được tài liệu cho thấy giữa bà và ông T có đăng ký kết hôn. Tại biên bản giao nhận tài liệu ngày 02/6/2019 ông T có nêu nội dung ông và bà H không có đăng ký kết hôn. Ngày 22/5/2019, Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre có xác nhận: "*Căn cứ vào sổ bộ lưu tại Ủy ban nhân dân xã B thì không có trường hợp đăng ký kết hôn của bà Phạm Thị H"*. Ngoài ra, tại văn bản số: 27/UBND-TP ngày 17/6/2019, Ủy ban nhân dân xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre cung cấp thông tin: Hiện tại sổ bộ lưu hộ tịch đăng ký kết hôn đang lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã E không có thể hiện trường hợp đăng ký kết hôn của ông Trần Văn T và bà Phạm Thị H. Như vậy, có đủ cơ sở xác định được bà H và ông T không có đăng ký kết hôn.

[4] Bà H khai nhận bà và ông T chung sống với nhau từ năm 1986, chung sống được hai năm thì mới sinh người con lớn là Trần Minh T; trước khi sinh Trần Minh T thì bà và ông T có một người con khác nhưng sinh ra được vài ngày thì người con này chết tại bệnh viện. Lời trình bày này của bà H phù hợp với lời trình bày của bà Phạm Thị H và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên có căn cứ xác định bà H và ông T chung sống với nhau từ năm 1986.

[5] Bà H và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1986 mà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nay bà H có yêu cầu ly hôn nên Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ vào điểm a khoản 3 của Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết theo quy định về ly hôn.

[6] Bà H và ông T không chung sống với nhau từ tháng 4 năm 2017 cho đến nay, không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, từ đó cho thấy giữa ông bà không thể đoàn tụ được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về con chung: Bà H và ông T có ba người con chung là: Trần Minh T - Sinh ngày 30/8/1988, Trần Văn V - Sinh ngày 15/10/1990, Trần Vũ L - Sinh ngày 07/8/1997, cả ba người con này đều đã thành niên, có khả năng lao động, bà H, ông T không có yêu cầu gì liên quan đến các người con này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung; ông T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và cũng không gửi cho Tòa án văn bản yêu cầu về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung; đồng thời Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà H là người khởi kiện yêu cầu ly hôn nên bà phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H, cụ thể:

1/ Về hôn nhân: Bà Phạm Thị H được ly hôn với ông Trần Văn T.

2/ Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về con chung, về tài sản chung, về nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết do không có yêu cầu.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo

biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003575 ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre, bà Phạm Thị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4/ Về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án: Bà Phạm Thị H có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, riêng ông Trần Văn T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết; Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND xã B;
- UBND xã E;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện C;
- Phòng KTNV và THA-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Nguyễn Văn Nguyên